



màn duó

慢踱

verb · walk slowly

Example Sentences

tā zài gōng yuán lǐ màn duó
他在公园里慢踱。

He walks slowly in the park.

lǎo rén yán zhe hé biān màn duó
老人沿着河边慢踱。

The old man walks slowly along the riverbank.

bàng wǎn shí fēn tā xǐ huān zài jiē shàng màn duó sī kǎo
傍晚时分，他喜欢在街上慢踱思考。

In the evening, he likes to walk slowly on the street and think.

Trace each character, then write the word on your own.

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					
踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱
踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱	踱			